TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2022
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Loan

2. Ông Trần Thanh Việt

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tấn Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 507/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thanh TR, sinh năm 1988, Có đơn xin xét xử vắng mặt

Cư trú: Căn hộ A, chung cư BHHH, phường MH, thành phố LX, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Trần T, sinh năm 1984, Vắng mặt

Cư trú: Căn hộ A, chung cư BHHH, phường MH, thành phố LX, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 29/11/2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Bà Trần Thanh TR trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà TR và ông Trần T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 289 ngày 26/12/2008. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông T là người nóng tính, không tôn

trọng bà TR, không quan tâm đến vợ con, không thường xuyên đưa tiền bạc cho bà TR nuôi con, hay đi chơi bời, nhậu nhẹt say sỉn về nhà còn đánh bà TR. Bà TR có khuyên răn nhiều nhưng ông T không thay đổi.Vợ chồng đã ly thân nhau được hơn 08 tháng nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên bà TR yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 (hai) con chung tên Trần Khánh L, sinh ngày 29/9/2009 và Trần Khánh N, sinh ngày 22/10/2013. Hiện nay hai con chung đang sống chung với bà TR. Sau khi ly hôn, Bà TR yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 745.000đ/cháu cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Ông Trần T vắng mặt trong quá trình tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà TR.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà TR tranh chấp về ly hôn, nuôi con với ông T, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T có nơi cư trú tại thành phố LX, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã T hành biện pháp lấy lời khai làm rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa, Bà TR có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt Bà TR và ông T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1.1] Bà TR và ông T tự nguyện quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang cấp

giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 289 ngày 26/12/2008. Đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình. Bà TR khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T. Bà TR cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T là người nóng tính, không tôn trọng bà TR, không quan tâm đến vợ con, không thường xuyên đưa tiền bạc cho bà TR nuôi con, hay đi chơi bời, nhậu nhẹt say sỉn và có hành vi đánh bà TR. Mặc dù bà TR đã nhiều lần khuyên răn nhưng ông T không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân nhau được hơn 08 tháng nay.

[3.1.2] Hội đồng xét xử xét: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà TR, không tham dự các phiên hòa giải cũng như không tham dự các phiên tòa. Điều này thể hiện ông T không muốn đoàn tụ gia đình. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà TR là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Trần Khánh L, sinh ngày 29/9/2009 và Trần Khánh N, sinh ngày 22/10/2013. Hiện nay hai con chung đang sống chung với bà TR. Bà TR yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 745.000đ/cháu cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

[3.2.1] Xét thấy, cháu L và cháu N chưa thành niên và hai cháu đều có nguyện vọng được sống với bà TR. Bà TR có công việc làm ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng hai cháu. Ông T không có ý kiến về yêu cầu được nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 con chung tên Trần Khánh L, sinh ngày 29/9/2009 và Trần Khánh N, sinh ngày 22/10/2013 cho bà TR trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2.2] Bà TR cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà TR có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

[3.2.3] Bà TR và ông T có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về cấp dưỡng: Ông T không trực tiếp nuôi hai con chung nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu bằng $^1/_2$ tháng lương cơ sở/tháng, tương ứng bằng 745.000đồng/tháng cho đến khi hai con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04 tháng 3 năm 2022).

[3.3.1] Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà TR không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông T không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3.5] Về án phí sơ thẩm: Bà TR và ông T có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thanh TR. Bà Trần Thanh TR được ly hôn với ông Trần T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 289 do Ủy ban nhân dân thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang cấp cho Trần Thanh TR và Trần T ngày 26 tháng 12 năm 2008 hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Bà Trần Thanh TR được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 (hai) con chung tên Trần Khánh L, sinh ngày 29/9/2009 và Trần Khánh N, sinh ngày 22/10/2013.

Bà TR cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà TR có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Bà TR và ông T có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con.

[3] Về cấp dưỡng: Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi cháu bằng $^1/_2$ tháng lương cơ sở/tháng, tương ứng bằng 745.000đồng/tháng cho đến khi hai

con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04 tháng 3 năm 2022).

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Bà TR phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000761 ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX. Bà TR đã thực hiện xong.

Ông T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[6] Về quyền kháng cáo: Bà TR và ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- UBND TT PM, huyện PT;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Lan